

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 42 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|--------------|----------------------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Vũ Phan | Phó Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Cúc | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà | Thành viên | |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên | bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Hồ Andy | Thành viên | từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Văn Tân | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên |
| Ông Trần Văn Dân | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Cúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Phan | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60984885/16345058/HN

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính giữa niên độ. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.187.086.511.626 | 1.342.948.159.392 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 237.094.440.410 | 468.655.700.806 |
| 111 | 1. Tiền | | 55.767.561.782 | 34.076.003.469 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 181.326.878.628 | 434.579.697.337 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 60.089.711.974 | 53.722.534.510 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 17.037.113.621 | 15.555.505.035 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 6 | 10.684.172.689 | 10.110.406.855 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 40.120.644.323 | 35.808.841.279 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (7.752.218.659) | (7.752.218.659) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | | 859.300.590.011 | 791.136.127.118 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 859.300.590.011 | 791.136.127.118 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 30.601.769.231 | 29.433.796.958 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 9.951.448.906 | 9.800.584.428 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 7.191.609.308 | 7.697.287.196 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 69.000.000 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 13.458.711.017 | 11.866.925.334 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.206.758.347.592 | 1.200.037.803.867 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 433.864.729.115 | 431.898.544.676 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 139.035.389.643 | 141.328.725.256 |
| 222 | Nguyên giá | | 225.029.173.029 | 228.464.773.059 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (85.993.783.386) | (87.136.047.803) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 285.631.407.878 | 279.551.935.394 |
| 228 | Nguyên giá | | 286.295.740.601 | 280.112.851.451 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (664.332.723) | (560.916.057) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 9.197.931.594 | 11.017.884.026 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 763.711.551.382 | 760.781.225.093 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 261.270.142.982 | 258.339.816.693 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | 513.241.408.400 | 513.241.408.400 |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (10.800.000.000) | (10.800.000.000) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 9.182.067.095 | 7.358.034.098 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 8.046.120.284 | 6.681.494.466 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 1.135.946.811 | 481.539.632 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | - | 195.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.393.844.859.218 | 2.542.985.963.259 |




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013


VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.185.241.829.468 | 1.301.246.946.986 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.106.687.544.968 | 1.130.464.996.486 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 15 | 962.853.905.201 | 1.008.230.455.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 16 | 35.876.219.538 | 52.168.925.843 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.306.916.645 | 1.737.185.759 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 19.469.073.112 | 21.767.812.994 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 7.686.439.007 | 7.999.497.651 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | | 5.166.616.773 | 3.329.829.410 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 29.403.234.982 | 27.480.312.148 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 43.925.139.710 | 7.750.977.681 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 78.554.284.500 | 170.781.950.500 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 426.284.500 | 426.284.500 |
| 334 | 2. Vay dài hạn | 19 | 78.128.000.000 | 170.355.666.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.208.603.029.750 | 1.241.739.016.273 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.208.603.029.750 | 1.241.739.016.273 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 719.978.350.000 | 719.978.350.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 105.021.650.000 | 105.021.650.000 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (7.090.000) | (7.090.000) |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 126.070.897.000 | 96.070.897.000 |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính | | 57.634.153.783 | 46.376.732.783 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 199.905.068.967 | 274.298.476.490 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.393.844.859.218 | 2.542.985.963.259 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 43.378 | 56.930 |
| - Vàng thỏi | 9.022 | 9.949 |


 Dương Quang Hải
 Người lập


 Đặng Thị Lài
 Kế toán trưởng


 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám Đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 3.844.087.040.369 | 3.688.975.600.364 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | (25.453.724.342) | (27.018.201.697) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 21.1 | 3.818.633.316.027 | 3.661.957.398.667 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | (3.505.618.417.515) | (3.331.934.028.293) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp | | 313.014.898.512 | 330.023.370.374 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 9.783.788.865 | 46.052.842.192 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (41.956.040.582) | (47.302.172.594) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (41.481.194.564) | (57.426.505.100) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (121.472.632.746) | (153.308.854.023) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (44.043.680.375) | (44.002.451.737) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 115.326.333.674 | 131.462.734.212 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 707.814.577 | 44.370.964.888 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (464.019.086) | (18.681.774.193) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 243.795.491 | 25.689.190.695 |
| 45 | 14. Phần lãi từ công ty liên kết | | 2.930.326.289 | 3.653.507.569 |
| 50 | 15. Lợi nhuận trước thuế | | 118.500.455.454 | 160.805.432.476 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (29.598.394.828) | (29.025.061.591) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 25.3 | 654.407.179 | 128.055.858 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 89.556.467.805 | 131.908.426.743 |
| 61 | Trong đó: | | | |
| 61 | Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | - | (1.415.718.608) |
| 62 | Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty | | 89.556.467.805 | 133.324.145.351 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 1.244 | 2.222 |


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 118.500.455.454 | 160.805.432.476 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ | 10, 11 | 8.804.074.508 | 8.658.095.333 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | - | (10.324.532.250) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 256.682.751 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (3.286.300.192) | (49.644.327.105) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 41.481.194.564 | 57.426.505.100 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 165.756.107.085 | 166.921.173.554 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (11.623.357.305) | (3.804.599.684) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (68.164.462.893) | 86.984.967.364 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (4.104.455.950) | (143.986.623.105) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (1.515.490.296) | 4.517.579.545 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (37.009.789.071) | (54.229.359.730) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 25.2 | (23.393.290.698) | (11.623.170.185) |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (16.342.259.971) | (2.902.782.921) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.603.000.901 | 41.877.184.838 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (10.770.258.947) | (38.983.124.243) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 65.427.272 | 11.768.380.455 |
| 23 | Tiền gửi định kỳ tại ngân hàng | | - | (35.000.000.000) |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (31.380.341.592) |
| 27 | Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được | | 4.724.618.677 | 44.055.339.531 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (5.980.212.998) | (49.539.745.849) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.071.291.340.200 | 1.673.692.403.494 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.209.076.436.999) | (1.710.735.503.462) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 20.2 | (91.398.951.500) | (89.967.010.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (229.184.048.299) | (127.010.109.968) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (231.561.260.396) | (134.672.670.979) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 468.655.700.806 | 454.113.948.194 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 237.094.440.410 | 319.441.277.215 |


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.207 (31 tháng 12 năm 2012: 2.172).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai công ty con, như sau:

Công ty TNHH Thời trang CAO (“CFC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ (“PLC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các kỳ trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ có các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 8 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quĩ khen thưởng, phúc lợi

Quĩ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Tiền mặt | 32.815.591.255 | 23.152.070.852 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.861.155.527 | 9.520.161.117 |
| Tiền đang chuyển | 3.090.815.000 | 1.403.771.500 |
| Các khoản tương đương tiền | 181.326.878.628 | 434.579.697.337 |
| TỔNG CỘNG | <u>237.094.440.410</u> | <u>468.655.700.806</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng chủ yếu trình bày số tiền phải thu từ việc bán hàng cho các nhà bán buôn của Tập đoàn.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Trả trước cho bên thứ ba | 6.485.752.302 | 10.110.406.855 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 4.198.420.387 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>10.684.172.689</u> | <u>10.110.406.855</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Phải thu bên thứ ba | 32.613.875.573 | 24.259.966.279 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 7.506.768.750 | 11.548.875.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>40.120.644.323</u> | <u>35.808.841.279</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(7.752.218.659)</u> | <u>(7.752.218.659)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>32.368.425.664</u> | <u>28.056.622.620</u> |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

8. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Hàng hóa | 715.830.236.641 | 665.769.608.019 |
| Thành phẩm | 36.823.901.049 | 46.328.191.292 |
| Hàng gửi đi bán | 40.170.170.200 | 47.055.030.564 |
| Nguyên vật liệu | 26.892.804.705 | 13.052.985.948 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.870.203.496 | 2.453.511.128 |
| Công cụ, dụng cụ | 13.844.001.610 | 11.987.400.954 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 6.869.272.310 | 4.489.399.213 |
| TỔNG CỘNG | <u>859.300.590.011</u> | <u>791.136.127.118</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng | 10.986.735.117 | 10.584.747.261 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.471.975.900 | 1.282.178.073 |
| TỔNG CỘNG | <u>13.458.711.017</u> | <u>11.866.925.334</u> |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 109.174.617.948 | 89.100.012.861 | 18.605.029.661 | 11.585.112.589 | 228.464.773.059 |
| Tăng trong kỳ | - | 4.990.753.134 | - | 1.743.107.619 | 6.733.860.753 |
| Thanh lý | (3.145.032.541) | (2.325.397.081) | (4.100.652.393) | (598.378.768) | (10.169.460.783) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 106.029.585.407 | 91.765.368.914 | 14.504.377.268 | 12.729.841.440 | 225.029.173.029 |
| Trong đó: | | | | | |
| Khấu hao hết | 2.123.252.603 | 33.589.526.562 | 2.083.009.057 | 51.875.730.130 | 89.671.518.352 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | (9.722.817.342) | (57.917.361.278) | (10.407.102.543) | (9.088.766.640) | (87.136.047.803) |
| Khấu hao trong kỳ | (2.218.169.982) | (4.605.314.959) | (290.963.505) | (1.586.209.396) | (8.700.657.842) |
| Thanh lý | 3.145.032.541 | 2.005.756.831 | 4.100.652.393 | 591.480.494 | 9.842.922.259 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | (8.795.954.783) | (60.516.919.406) | (6.597.413.655) | (10.083.495.542) | (85.993.783.386) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 99.451.800.606 | 31.182.651.583 | 8.197.927.118 | 2.496.345.949 | 141.328.725.256 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 97.233.630.624 | 31.248.449.508 | 7.906.963.613 | 2.646.345.898 | 139.035.389.643 |

Nhà cửa và vật kiến trúc với giá trị là 6.353.852.412 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|---------------------------------|--|------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 279.000.379.838 | 1.112.471.613 | 280.112.851.451 |
| Tăng trong kỳ | 6.182.889.150 | - | 6.182.889.150 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | <u>285.183.268.988</u> | <u>1.112.471.613</u> | <u>286.295.740.601</u> |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | - | (560.916.057) | (560.916.057) |
| Khấu trừ trong kỳ | - | (103.416.666) | (103.416.666) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | - | <u>(664.332.723)</u> | <u>(664.332.723)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | <u>279.000.379.838</u> | <u>551.555.556</u> | <u>279.551.935.394</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | <u>285.183.268.988</u> | <u>448.138.890</u> | <u>285.631.407.878</u> |

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
| Dự án phần mềm Xman | 5.306.686.270 | 5.306.686.270 |
| Nhà máy tại Dương Quảng Hàm | 2.317.042.956 | 4.338.807.956 |
| Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân | 1.574.202.368 | 521.568.800 |
| Trung tâm kim hoàn | - | 850.821.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.197.931.594</u> | <u>11.017.884.026</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên đơn vị | VNĐ | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 177.107.609.671 | 49,99 | 173.279.815.768 | 49,99 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á | 84.162.533.311 | 30,62 | 85.060.000.925 | 30,62 |
| TỔNG CỘNG | 261.270.142.982 | | 258.339.816.693 | |

| | VNĐ | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết | 230.474.829.680 | 230.474.829.680 |
| Phần lũy kế lợi nhuận từ công ty liên kết sau khi mua | 41.064.729.302 | 38.134.403.013 |
| Cổ tức lũy kế đã nhận | (10.269.416.000) | (10.269.416.000) |
| | 261.270.142.982 | 258.339.816.693 |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300631013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dùng dầu và gas, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bằng gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

| Tên đơn vị | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i) | 38.496.250 | 395.271.613.400 | 38.496.250 | 395.271.613.400 |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sàn Sài Gòn M&C | 2.615.215 | 65.380.375.000 | 2.615.215 | 65.380.375.000 |
| Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty | 916.662 | 42.499.920.000 | 916.662 | 42.499.920.000 |
| Dự án Hoàng Minh Giám (ii) | | 10.089.500.000 | | 10.089.500.000 |
| TỔNG CỘNG | | 513.241.408.400 | | 513.241.408.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (10.800.000.000) | | (10.800.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | 502.441.408.400 | | 502.441.408.400 |

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

(ii) Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện khoản tạm ứng của Tập đoàn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 7.184.461.571 | 5.404.424.785 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 312.350.330 | 912.555.834 |
| Khác | 549.308.383 | 364.513.847 |
| TỔNG CỘNG | 8.046.120.284 | 6.681.494.466 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Vay ngân hàng | 769.970.961.000 | 383.351.676.000 |
| Vay cá nhân | 192.882.944.201 | 56.808.906.400 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | - | 568.069.872.600 |
| TỔNG CỘNG | 962.853.905.201 | 1.008.230.455.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|-------------------------------------|---|-------------------------|-----------------|------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | | | <i>%/ năm</i> | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 237.100.000.000 | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | Từ 7,9 đến 9,2 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch | 218.000.000.000 | Từ ngày 7 tháng 11 năm 2013 đến ngày 27 tháng 12 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | Từ 8,3 đến 8,5 | Cổ phiếu của DAB |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 229.721.925.000 | Từ ngày 4 tháng 7 năm 2013 đến ngày 29 tháng 9 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | Từ 7,8 đến 9 | Tín chấp |
| | 14.319.036.000 | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2013 đến ngày 10 tháng 9 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | 6,5 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Phòng giao dịch Phú Nhuận | 47.000.000.000 | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2013 đến ngày 11 tháng 7 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | 9,3 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính | 14.000.000.000 | Từ ngày 24 tháng 7 năm 2013 đến ngày 25 tháng 7 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | 9 | Tín chấp |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1 | 9.830.000.000 | Ngày 20 tháng 9 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | 9,5 | Cổ phiếu của DAB |
| TỔNG CỘNG | <u>769.970.961.000</u> | | | | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|----------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------|-----------------|------------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | | | <i>%/ năm</i> | |
| Các cá nhân – vay bằng VNĐ | | Từ ngày 5 tháng 7 năm 2013 đến ngày 28 tháng 6 năm 2014 | Bổ sung vốn lưu động | 1,05 đến 9 | Tín chấp |
| | <u>192.882.944.201</u> | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Phải trả bên thứ ba | 35.876.219.538 | 51.535.711.230 |
| Phải trả bên liên quan | - | 633.214.613 |
| TỔNG CỘNG | <u>35.876.219.538</u> | <u>52.168.925.843</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2) | 18.408.566.344 | 12.811.414.276 |
| Thuế giá trị gia tăng | 379.963.089 | 8.832.086.394 |
| Thuế khác | 680.543.679 | 124.312.324 |
| TỔNG CỘNG | <u>19.469.073.112</u> | <u>21.767.812.994</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội | 5.106.904.254 | 5.178.029.799 |
| Cổ tức phải trả | 2.552.319.700 | 184.686.525 |
| Các khoản phải trả khác | 21.744.011.028 | 22.117.595.824 |
| TỔNG CỘNG | <u>29.403.234.982</u> | <u>27.480.312.148</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

19. VAY DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
| Vay ngân hàng | <u>78.128.000.000</u> | <u>738.425.538.600</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i> | - | 568.069.872.600 |
| <i>Vay dài hạn</i> | 78.128.000.000 | 170.355.666.000 |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------|---|
| | VNĐ | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính | <u>78.128.000.000</u> | Ngày 29 tháng 4 năm 2015 | Bổ sung vốn lưu động | 6 | Quyền sử dụng đất tại số 577 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; nhà cửa tại số 52A-52B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------|
| | | | | | | | VNĐ |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 719.978.350.000 | 105.021.650.000 | (7.090.000) | 96.070.897.000 | 46.376.732.783 | 210.902.740.961 | 1.178.343.280.744 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 83.639.986.392 | 83.639.986.392 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (93.597.185.500) | (93.597.185.500) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 30.000.000.000 | 11.257.421.000 | (41.257.421.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (29.014.842.000) | (29.014.842.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 | 719.978.350.000 | 105.021.650.000 | (7.090.000) | 126.070.897.000 | 57.634.153.783 | 130.673.278.853 | 1.139.371.239.636 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 719.978.350.000 | 105.021.650.000 | (7.090.000) | 96.070.897.000 | 46.376.732.783 | 274.298.476.490 | 1.241.739.016.273 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 89.556.467.805 | 89.556.467.805 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (93.597.185.500) | (93.597.185.500) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 30.000.000.000 | 11.257.421.000 | (41.257.421.000) | - |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | (29.095.268.828) | (29.095.268.828) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 719.978.350.000 | 105.021.650.000 | (7.090.000) | 126.070.897.000 | 57.634.153.783 | 199.905.068.967 | 1.208.603.029.750 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | <u>719.978.350.000</u> | <u>599.991.420.000</u> |
| Cổ tức đã trả | 91.398.951.500 | 89.967.010.000 |
| Cổ tức đã công bố | 93.597.185.500 | 29.999.216.500 |

20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số cổ phiếu được phép phát hành | 71.997.835 | 59.999.142 |
| Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu thường | 71.997.835 | 59.999.142 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu thường | (709) | (709) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu thường | 71.997.126 | 59.998.433 |

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi trên cổ phiếu được trình bày bên dưới:

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 89.556.467.805 | 133.324.145.351 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>71.997.126</u> | <u>71.997.126</u> |

Lãi trên mỗi cổ phiếu

| | | |
|--|-------|-------|
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu | 1.244 | 1.852 |
|--|-------|-------|

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Tổng doanh thu | 3.844.087.040.369 | 3.688.975.600.364 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i> | 3.828.239.419.797 | 3.366.480.482.059 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 10.640.474.985 | 4.761.721.244 |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i> | 5.207.145.587 | 3.016.331.356 |
| <i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i> | - | 314.717.065.705 |
| Khấu trừ | (25.453.724.342) | (27.018.201.697) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (5.064.610.426) | (1.701.488.845) |
| <i>Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp</i> | (20.389.113.916) | (25.316.712.852) |
| Doanh thu thuần | <u>3.818.633.316.027</u> | <u>3.661.957.398.667</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i> | 3.802.785.695.455 | 3.339.501.386.512 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 10.640.474.985 | 4.761.721.244 |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i> | 5.207.145.587 | 3.016.331.356 |
| <i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i> | - | 314.677.959.555 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|-----------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 8.965.670.687 | 5.515.220.031 |
| Cổ tức nhận được | 458.331.000 | 33.253.512.000 |
| Lãi tiền gửi | 224.181.427 | 5.808.110.161 |
| Khác | 135.605.751 | 1.476.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.783.788.865</u> | <u>46.052.842.192</u> |



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Giá vốn bán vàng và bạc | 3.499.626.089.162 | 3.038.878.222.447 |
| Giá vốn bán phụ kiện | 4.441.727.548 | 2.097.921.579 |
| Giá vốn dịch vụ | 1.550.600.805 | 1.195.741.601 |
| Giá vốn bán gas và vỏ bình gas | - | 289.762.142.666 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.505.618.417.515</u> | <u>3.331.934.028.293</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Chi phí lãi vay | 41.481.194.564 | 57.426.505.100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 256.682.751 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 218.163.267 | 148.349.574 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | - | (10.324.694.250) |
| Khác | - | 51.850.170 |
| TỔNG CỘNG | <u>41.956.040.582</u> | <u>47.302.172.594</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.494.621.099.131 | 3.719.160.023.239 |
| Chi phí nhân công | 102.848.867.426 | 109.906.126.933 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 13.725.295.308 | 30.250.467.009 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 10 và 11) | 8.804.074.508 | 8.658.095.333 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.411.583.849 | 132.539.206.351 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.696.410.920.222</u> | <u>4.000.513.918.865</u> |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.598.394.828 | 28.961.760.212 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | - | 63.301.379 |
| TỔNG CỘNG | 29.598.394.828 | 29.025.061.591 |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Lợi nhuận trước thuế | 118.500.455.454 | 160.805.432.476 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | |
| Thay đổi chi phí phải trả | 2.424.161.290 | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 664.152.424 | 2.427.206.341 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 193.467.427 | 491.154.932 |
| Lỗ trong các công ty con | - | 5.928.852.917 |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 459.586.593 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | (438.518.092) |
| Cổ tức nhận được trong kỳ | (458.331.000) | (33.253.512.000) |
| Lợi nhuận trong các công ty liên kết | (2.930.326.289) | (3.653.507.592) |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | - | (16.919.654.728) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 118.393.579.306 | 115.847.040.847 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 29.598.394.828 | 28.961.760.212 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | - | 63.301.379 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 12.203.462.214 | 11.560.020.640 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (23.393.290.698) | (11.623.170.185) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 18.408.566.344 | 28.961.912.046 |

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | VNĐ | | | |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí phải trả | 1.117.851.373 | 511.811.051 | 606.040.322 | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 18.095.438 | (30.271.419) | 48.366.857 | 122.788.733 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - | - | (109.629.523) |
| Trợ cấp thôi việc | - | - | - | 114.896.648 |
| TỔNG CỘNG | 1.135.946.811 | 481.539.632 | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | 654.407.179 | 128.055.858 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|--|
| | | | <i>Giá trị</i> | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | Bên liên quan | Cổ tức nhận được | 4.042.106.250 | |
| Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty | Bên liên quan | Cổ tức nhận được | 458.331.000 | |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, và Ban Giám đốc:

| | <i>VNĐ</i> | |
|-----------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Lương và thưởng | <u>3.613.333.140</u> | <u>3.139.427.692</u> |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|---------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| | | | <i>Phải thu (Phải trả)</i> | |
| <i>Phải thu khác</i> | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | Bên liên quan | Cổ tức | <u>7.506.768.750</u> | |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | <u>4.198.420.387</u> | |

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>VNĐ</i> | |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
| Đến 1 năm | 21.966.133.031 | 64.021.536.840 |
| Từ 1 đến 5 năm | 34.461.456.392 | 18.652.735.047 |
| Trên 5 năm | <u>7.778.606.000</u> | <u>3.954.808.532</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>64.206.195.423</u> | <u>86.629.080.419</u> |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Vàng, bạc và đá quý | Phụ kiện | Dịch vụ kiểm định | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| VNĐ | | | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: | | | | | |
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 3.838.729.267.642 | 5.207.145.587 | 10.640.474.985 | (10.489.847.845) | 3.844.087.040.369 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (25.453.724.342) | - | - | - | (25.453.724.342) |
| Tổng doanh thu | 3.813.275.543.300 | 5.207.145.587 | 10.640.474.985 | (10.489.847.845) | 3.818.633.316.027 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 229.938.589.938 | 700.060.454 | 9.089.874.180 | - | 239.728.524.572 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (165.516.313.121) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 83.070.162.805 |
| Chi phí tài chính | | | | | (41.956.040.582) |
| Lợi nhuận khác | | | | | 3.174.121.780 |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | | | | | 118.500.455.454 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (28.943.987.649) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | | | 89.556.467.805 |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.326.728.160.614 | 15.301.081.640 | 14.579.605.487 | 26.682.701.966 | 2.383.291.549.707 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 10.553.309.511 |
| Tổng tài sản | | | | | 2.393.844.859.218 |
| Công nợ bộ phận | 1.127.294.787.208 | - | 1.271.978.737 | (16.653.311.169) | 1.111.913.454.776 |
| Công nợ không phân bổ | | | | | 73.328.374.692 |
| Tổng công nợ | | | | | 1.185.241.829.468 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Vàng, bạc và đá quý | Phụ kiện | Gas và vỏ bình gas | Dịch vụ kiểm định | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | | | | VNĐ |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 3.379.039.658.492 | 3.016.331.356 | 314.717.065.705 | 7.250.403.900 | (15.047.859.089) | 3.688.975.600.364 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (26.979.095.547) | - | (39.106.150) | - | - | (27.018.201.697) |
| Tổng doanh thu | 3.352.060.562.945 | 3.016.331.356 | 314.677.959.555 | 7.250.403.900 | (15.047.859.089) | 3.661.957.398.667 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 298.134.481.409 | 918.409.777 | 24.915.816.889 | 6.054.662.299 | - | 330.023.370.374 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (197.311.305.760) | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 46.052.842.192 | |
| Chi phí tài chính | | | | | (47.302.172.594) | |
| Lợi nhuận khác | | | | | 29.342.698.264 | |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | | | | | 160.805.432.476 | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (28.897.005.733) | |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | | | 131.908.426.743 | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | | | | |
| Tài sản và công nợ | 2.493.347.214.735 | - | - | 12.688.364.430 | 27.319.446.479 | 2.533.355.025.644 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | 9.630.937.615 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 2.542.985.963.259 |
| Tổng tài sản | | | | | | 2.542.985.963.259 |
| Công nợ bộ phận | 1.267.291.083.593 | - | - | 1.168.829.708 | (13.086.240.367) | 1.255.373.672.934 |
| Công nợ không phân bổ | | | | | | 45.873.274.052 |
| Tổng công nợ | | | | | | 1.301.246.946.986 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay dài hạn với lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

| | <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|----------------------------------|---|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | |
| VNĐ | +200 | (17.907.972.882) |
| USD | +100 | 9.977.258 |
| Vàng | +100 | 1.813.268.786 |
| VNĐ | -200 | 17.907.972.882 |
| USD | -100 | (9.977.258) |
| Vàng | -100 | (1.813.268.786) |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | |
| VNĐ | +200 | (5.810.400.208) |
| USD | +100 | 33.342.398 |
| Vàng | +100 | (4.915.694.957) |
| VNĐ | -200 | 5.810.400.208 |
| USD | -100 | (33.342.398) |
| Vàng | -100 | 4.915.694.957 |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

| | <i>Thay đổi tỷ giá USD</i> | <i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|--------------------------------|---|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | |
| | +2% | (72.659.127) |
| | -2% | 72.659.125 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | |
| | +2% | (1.315.478.593) |
| | -2% | 1.315.478.593 |

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 492.351.908.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 492.351.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên có rủi ro tín dụng là không đáng kể.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 2 đến 5 năm</i> | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | | | |
| Các khoản vay | 962.853.905.201 | 78.128.000.000 | 1.040.981.905.201 |
| Phải trả người bán | 35.876.219.538 | - | 35.876.219.538 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 34.569.851.755 | - | 34.569.851.755 |
| TỔNG CỘNG | 1.033.299.976.494 | 78.128.000.000 | 1.111.427.976.494 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Các khoản vay | 1.008.230.455.000 | 170.355.666.000 | 1.178.586.121.000 |
| Phải trả người bán | 52.168.925.843 | - | 52.168.925.843 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn và chi phí phải trả | 30.810.141.558 | - | 30.810.141.558 |
| TỔNG CỘNG | 1.091.209.522.401 | 170.355.666.000 | 1.261.565.188.401 |

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 19*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | VND |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Dự phòng | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 503.151.908.400 | 503.151.908.400 | (10.800.000.000) | (10.800.000.000) | 492.351.908.400 |
| Phải thu khách hàng | 17.037.113.621 | 15.555.505.035 | - | - | 17.037.113.621 |
| Phải thu khác | 40.120.644.323 | 35.808.841.279 | (7.752.218.659) | (7.752.218.659) | 32.368.425.664 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.326.878.628 | 468.655.700.806 | - | - | 181.326.878.628 |
| TỔNG CỘNG | 741.636.544.972 | 1.023.171.955.520 | (18.552.218.659) | (18.552.218.659) | 723.084.326.313 |
| | | | | | 1.004.619.736.861 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Các khoản vay | 1.040.981.905.201 | 1.178.586.121.000 | 1.040.981.905.201 | 1.040.981.905.201 | 1.178.586.121.000 |
| Phải trả người bán | 35.876.219.538 | 47.685.879.843 | 35.876.219.538 | 35.876.219.538 | 47.685.879.843 |
| Phải trả bên liên quan | - | 4.483.046.000 | - | - | 4.483.046.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, và chi phí phải trả | 34.569.851.755 | 30.810.141.558 | 34.569.851.755 | 34.569.851.755 | 30.810.141.558 |
| TỔNG CỘNG | 1.111.427.976.494 | 1.261.565.188.401 | 1.111.427.976.494 | 1.111.427.976.494 | 1.261.565.188.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2013, Tập đoàn nhận được cổ phiếu thưởng từ SFC theo Quyết định số 237/2013/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 7 năm 2013. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong SFC đã tăng từ 49.99% lên 50.02% và SFC trở thành Tập đoàn con vào ngày này.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lại
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013